	Unit 3 Vocab Check			
5		n	/ˌkwɒlɪfɪˈkeɪʃən/	Bằng cấp, chứng chỉ
7	retirement	n	/rɪˈtaɪəmənt/	
13		n	/əˈprentɪsʃɪp/	Học nghề, thực tập
17	enrich	v	/ɪnˈrɪtʃ/	
5		v/n	/ɪnˈkriːs/	Tăng lên
6	decrease	v/n	/dɪˈkriːs/	
7		v/n	/raɪz/	Tăng lên
8	fall	v/n	/fɔːl/	
9		v/n	/drɒp/	Giảm mạnh
10	decline	v/n	/dɪˈklaɪn/	
11		n	/grəʊθ/	Sự tăng trưởng
12	steady	adj	/ˈstedi/	
13		adv	/ˈgrædʒuəli/	Dần dần
14	upward trend	n	/ˈʌpwəd trend/	
1		n	/həʊˈtel ænd ˈkeɪtərɪŋ/	Khách sạn và dịch vụ ăn uống
2	construction	n	/kənˈstrʌkʃn/	
3		n	/ˈriːteɪl/	Bán lẻ
7	thrilled	adj	/θrɪld/	
8		adj	/əˈmeɪzd/	Kinh ngạc
9	fascinated	adj	/ˈfæsɪneɪtɪd/	

LIVEWORKSHEETS